**Phụ lục 3**

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC**

**CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngôn ngữ** | **Chứng chỉ /**  **Văn bằng** | **Trình độ/Thang điểm** | |
| **Tương đương Bậc 3** | **Tương đương Bậc 4** |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30-45 | 46-93 |
| TOEFL ITP | 450-499 |  |
| IELTS | 4.0 - 5.0 | 5.5 -6.5 |
| Cambridge  Assessment  English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.  Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/  Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |
| TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 275-399  Đọc: 275-384  Nói: 120-159  Viết: 120-149 | Nghe: 400-489  Đọc: 385-454  Nói: 160-179  Viết: 150-179 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance  francaise  diplomas | TCF: 300-399  Văn bằng DELF B1  Diplôme de Langue | TCF: 400-499  Văn bằng DELF B2  Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe - Institut | Goethe-Zertifikat B1 | Goethe-Zertifikat B2 |
| The German  TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3  (TDN 3) | TestDaF Bậc 4  (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 |
| 6 | Tiếng Nga |  |  |  |